

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận
“Cam Sơn Mai” của huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29/11/2005 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19/6/2009;

Căn cứ Quyết định số 2944/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hương Sơn về ban hành Quy chế sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận “Cam Sơn Mai” của huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của Phòng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận “Cam Sơn Mai” của huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND; Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Thủ trưởng các phòng, ban liên quan; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Các Sở: KH&CN, NN&PTNT;
 - Thường trực Huyện ủy;
 - Thường trực HĐND;
 - Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
 - Trang thông tin điện tử huyện;
 - Lưu: VT/UBND;
- Gửi VB giấy + điện tử

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Kiều Hưng

QUY ĐỊNH

**Về kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận “Cam Sơn Mai”
của huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4963/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của
UBND Huyện Hương Sơn)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Mục đích, phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định về kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận “Cam Sơn Mai” dùng cho sản phẩm cam chanh của huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (sau đây gọi là “**Quy định kiểm soát**”) nhằm thống nhất về nội dung, trình tự, thủ tục và hướng dẫn thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận (NHCN) và kiểm soát chất lượng sản phẩm mang NHCN “Cam Sơn Mai” để đảm bảo quyền sử dụng NHCN hợp pháp của các tổ chức, cá nhân đáp ứng yêu cầu quy định; chống hành vi sử dụng trái phép NHCN; bảo đảm sản phẩm mang NHCN khi tiêu thụ trên thị trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định.

2. Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng NHCN và các sản phẩm có sử dụng dấu hiệu chứng nhận của NHCN “Cam Sơn Mai”.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong **Quy định** này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận*: là các quy định, các bước quản lý, kiểm tra việc sử dụng các dấu hiệu chứng nhận trong mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, giao dịch, thương mại của các tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng NHCN nhằm đảm bảo việc sử dụng NHCN đúng đối tượng, đúng mục đích theo quy định.

2. *Kiểm soát chất lượng sản phẩm mang nhãn hiệu chứng nhận*: là việc kiểm soát sự tuân thủ các quy định trong quá trình sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang NHCN nhằm đảm bảo các đặc tính, các tiêu chuẩn chất lượng được bảo hộ của sản phẩm mang NHCN “Cam Sơn Mai”.

3. *Quy chế sử dụng*: Là Quy chế sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận “Cam Sơn Mai” của huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, được ban hành kèm theo Quyết định số 2944/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hương Sơn.

4. *Bảng kiểm tra lỗi*: Là tài liệu được tổ chức quản lý biên soạn dựa trên cơ sở là các quy định về quản lý, sử dụng NHCN “Cam Sơn Mai” và các tình huống dự liệu trên thực tế. Tổ chức quản lý sử dụng “*bảng kiểm tra lỗi*” để tiến hành kiểm tra phát hiện các lỗi trong quá trình sử dụng NHCN.

Điều 3. Nguyên tắc kiểm soát

1. *Nguyên tắc đồng thuận:* Bằng việc nộp đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng NHCN “Cam Sơn Mai”, người sử dụng đồng thuận với mục đích, nội dung và phạm vi của hoạt động kiểm tra việc sử dụng NHCN và kiểm soát chất lượng sản phẩm mang NHCN “Cam Sơn Mai” của tổ chức quản lý NHCN.

2. *Nguyên tắc khách quan:* tổ chức quản lý NHCN phải đảm bảo tính khách quan, trung thực, công bằng trong việc thực hiện công tác kiểm soát;

3. *Nguyên tắc công khai, minh bạch:* tất cả các hoạt động kiểm tra, kiểm soát phải được thực hiện công khai, đúng quy trình, kết quả kiểm tra phải được công khai trên các phương tiện quản lý của tổ chức chủ sở hữu.

4. *Nguyên tắc khả thi:* kế hoạch tiến hành hoạt động kiểm tra việc sử dụng NHCN và kiểm soát chất lượng sản phẩm mang NHCN phải đảm bảo thực hiện được trên thực tế.

Chương II CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Kế hoạch, tần suất kiểm tra, kiểm soát

1. Tổ chức quản lý NHCN có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, kiểm soát theo quy định của **Quy định** này.

2. Tổ chức quản lý NHCN tiến hành hoạt động kiểm tra, kiểm soát định kỳ hoặc đột xuất với tần suất như sau:

a) Kiểm tra định kỳ được tổ chức 01 lần/năm theo kế hoạch hàng năm;

b) Kiểm tra đột xuất được tổ chức khi có khiếu nại hoặc khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm các quy định về sử dụng NHCN, chất lượng sản phẩm mang NHCN của các tổ chức, cá nhân được cấp quyền sử dụng. Các trường hợp khác do tổ chức quản lý NHCN quyết định.

Điều 5. Nội dung và phương pháp kiểm tra, kiểm soát

1. Kiểm tra về nguồn gốc của sản phẩm mang NHCN

a) Nội dung kiểm tra:

- Kiểm tra sản phẩm xuất bán ra thị trường có đúng là sản phẩm được thu hoạch từ cây cam được trồng trong khu vực bản đồ vùng trồng cam mang NHCN “Cam Sơn Mai”.

- Kiểm tra diện tích canh tác của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng NHCN có nằm trong khu vực bản đồ vùng trồng cam mang NHCN “Cam Sơn Mai”.

b) Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra, đối chiếu địa điểm thực tế so với khu vực địa lý đã đăng ký, thể hiện trong Bản đồ kèm theo Quy chế sử dụng.

2. Kiểm tra chất lượng sản phẩm mang NHCN

a) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra tiêu chuẩn về hình thái sản phẩm và tiêu chuẩn chất lượng lý hóa của sản phẩm căn cứ vào Bảng chỉ tiêu chất lượng sản phẩm mang NHCN “Cam Sơn Mai” ban hành kèm theo **“Quy chế sử dụng”**.

b) Phương pháp kiểm tra:

- Tiêu chuẩn về hình thái: Bằng phương pháp cảm quan;

- Tiêu chuẩn về chất lượng lý hóa: Tiến hành lấy mẫu và gửi mẫu phân tích.

c) Tổ chức quản lý chỉ tiến hành kiểm tra tiêu chuẩn về chất lượng lý hóa khi cần thiết.

3. Kiểm soát việc sử dụng các dấu hiệu chứng nhận

a) Nguyên tắc kiểm tra: Việc sử dụng dấu hiệu chứng nhận phải tuân thủ theo quy định của Quy chế quản lý và sử dụng NHCN “Cam Sơn Mai”; Quy chế sử dụng tem, nhãn sản phẩm mang NHCN “Cam Sơn Mai” và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Nội dung kiểm tra:

- Kiểm tra việc sử dụng logo trên thực tế;
- Kiểm tra việc sử dụng các dấu hiệu chứng nhận trên các phương tiện kinh doanh, giao dịch (tiêu đề thư, danh thiếp, phong bì, sổ sách và các tài liệu khác);
- Kiểm tra việc sử dụng các dấu hiệu chứng nhận trên các phương tiện quảng cáo (biển hiệu, biển quảng cáo, tờ rơi...)

c) Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra trực quan.

4. Kiểm tra việc áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong trồng trọt, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản, đóng gói sản phẩm mang NHCN.

a) Nội dung kiểm tra

- Đối với Người sử dụng có các Giấy chứng nhận VietGap, GlobalGap (hoặc các Giấy chứng nhận tương đương): Kiểm tra hiệu lực của Giấy chứng nhận.

- Đối với Người sử dụng không có Giấy chứng nhận VietGap, GlobalGap (hoặc các Giấy chứng nhận tương đương) hoặc có nhưng đã hết hiệu lực thì kiểm tra các nội dung theo quy trình kỹ thuật về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản mà Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn đang hướng dẫn áp dụng.

b) Phương pháp kiểm tra: Kết hợp phương pháp kiểm tra trực quan và lấy mẫu phân tích nếu cần thiết.

c) Tổ chức quản lý có thể kiểm một phần hoặc toàn bộ các nội dung theo quy trình kỹ thuật về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản sản phẩm tùy thuộc vào thời điểm kiểm tra trên thực tế.

Điều 6. Bảng kiểm tra lỗi

1. Tổ chức quản lý sử dụng “**Bảng kiểm tra lỗi**” là để thực hiện kiểm tra các nội dung tại Điều 5 “**Quy định**” này để phát hiện, đánh giá, xử lý và hướng dẫn khắc phục các lỗi phát sinh trong quá trình sản xuất và kinh doanh sản phẩm mang NHCN “Cam Sơn Mai”.

2. “**Bảng kiểm tra lỗi**” có thể được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc cập nhật cho phù hợp với điều kiện thực tế, trên cơ sở đảm bảo các quy định về quản lý và sử dụng NHCN và các nguyên tắc tại Điều 3 của **Quy định** này.

Điều 7. Trình tự tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, kiểm soát:

1. Đối với hoạt động kiểm soát định kỳ:

Bước 1: Tổ chức quản lý Nhãn hiệu chứng nhận xây dựng kế hoạch kiểm soát hàng năm, thành lập đoàn kiểm soát và thông báo trước đến người sử dụng ít nhất 03 (ba) ngày làm việc.

Bước 2: Tổ chức kiểm tra, đánh giá các nội dung tại Điều 5 của Quy định này trong thời gian 10 ngày làm việc.

- Trường hợp phát hiện có dấu hiệu của hành vi vi phạm, thì phải lập biên bản và lưu giữ bằng chứng những lỗi được cho là vi phạm;
- Trường hợp phát hiện có dấu hiệu nghi ngờ sản phẩm không đạt tiêu chuẩn, thì có thể tiến hành lấy mẫu, niêm phong mẫu, gửi đi phân tích, giám định. Kết quả phân tích, giám định nhận được là kết quả kiểm tra cuối cùng.

Bước 3: Thông báo kết quả

- Kết quả của hoạt động kiểm soát sẽ được thông báo bằng văn bản đến người sử dụng. Trường hợp có vi phạm, thì xử lý vi phạm theo quy định.
- Trường hợp người sử dụng không đồng ý với kết quả kiểm tra thì có quyền có ý kiến phản đối trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo kết quả kiểm tra.

2. Đối với hoạt động kiểm tra đột xuất:

Khi phát hiện hoặc được thông báo về hành vi vi phạm các quy định về quản lý và sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận, tổ chức quản lý Nhãn hiệu chứng nhận thành lập đoàn kiểm tra đột xuất và tổ chức kiểm tra, xác minh theo trình tự từ Bước 2 đến Bước 3 của hoạt động kiểm tra định kỳ.

Điều 8. Hình thức xử lý vi phạm

Tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân sẽ bị xử lý theo các hình thức sau:

1. Nhắc nhở, khuyến cáo người sử dụng;
2. Đình chỉ quyền sử dụng NHCN;
3. Thu hồi quyền sử dụng NHCN;
4. Yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý trong trường hợp cần thiết.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng NHCN

1. Được khiếu nại, kiến nghị về kết quả kiểm tra nếu không đồng ý hoặc phát hiện dấu hiệu không khách quan, tiêu cực trong quá trình kiểm tra, kiểm soát;
2. Đề nghị Tổ chức quản lý kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân nếu phát hiện dấu hiệu vi phạm;
3. Phối hợp, cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của Tổ chức quản lý;
4. Tuân thủ các nội dung kiểm tra, kiểm soát theo quy định tại Điều 5 Quy định này;
5. Chấp hành các biện pháp xử lý của Tổ chức quản lý NHCN “Cam Sơn Mai” và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

Chương III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Điều khoản sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình UBND Huyện Hương Sơn xem xét, sửa đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực thi hành theo Quyết định ban hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Kiều Hưng



**BẢNG KIỂM TRA LỖI
CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN “CAM SƠN MAI”**

Phiên bản: 01-2019
 Sửa đổi lần:
 Ngày sửa đổi:.....
 Ban hành: Phòng NN&PTNT
 Số trang: 09 (Chín)

- Định kỳ
- Đột xuất

Người sử dụng:						
Địa chỉ:						
Số Giấy chứng nhận:						
Ngày kiểm tra						
Kết quả (số lỗi bị phát hiện)	Tổng chỉ tiêu: 50	Kiểm tra thực tế:	Lỗi nhẹ (Mi):	Lỗi nặng (Ma):	Lỗi rất nghiêm trọng (Se):	
	Kiến nghị biện pháp xử lý	Biện pháp áp dụng		Lỗi	Lỗi nhẹ (Mi)	Lỗi nặng (Ma)
<input type="checkbox"/> BP1: Nhắc nhở, khuyến cáo người sử dụng khắc phục các lỗi				≤ 20	0	0
<input type="checkbox"/> BP2: Đình chỉ quyền sử dụng NHCN có thời hạn				> 20	0	0
<input type="checkbox"/> BP3: Thu hồi quyền sử dụng NHCN				$Mi + Ma \leq 30$	≤ 10	0
				$Mi + Ma > 30$	≤ 10	0
				-	> 10	0
				-	≥ 1	
<input type="checkbox"/> BP4: Yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm			Nếu có hành vi vi phạm pháp luật khác			

STT	Mã lỗi	Nội dung kiểm tra	Kết quả			Diễn giải lỗi	Đánh giá lỗi	Ghi chú
			Có	Không	Ko XĐ			
	1	CÁC LỖI VỀ NGUỒN GỐC						
1	1.1	Cơ sở sản xuất/kinh doanh sản phẩm có nguồn gốc ngoài khu vực địa lý?						
2	1.2	Sản phẩm tại mục (1.1) có mang NHCN “CAM SƠN MAI”						Lỗi rất nghiêm trọng (Se) nếu cố ý giả mạo nguồn gốc để thu lợi; Lỗi nặng (Ma) nếu do vô ý dán nhầm tem.
3	1.3	Địa điểm sản xuất chính thực tế không đúng với thông tin đăng ký.						Lỗi nhẹ (Mi) nếu địa điểm sản xuất nằm trong khu vực địa lý vùng sản xuất sản phẩm mang NHNC; Lỗi rất nghiêm trọng (Se) nếu địa điểm chính nằm ngoài khu vực địa lý vùng sản xuất sản phẩm mang NHCN
	2	CÁC LỖI VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM MANG NHCN						
	2.1	Dán tem cho sản phẩm không đạt tiêu chuẩn về hình thái sản phẩm (* Ghi chú: Các chỉ tiêu có dấu (* là tiêu chuẩn bắt buộc						<ul style="list-style-type: none"> - Đối với các tiêu chí có định lượng, nếu sản phẩm sai tiêu chuẩn (bao gồm cả dung sai) trong giới hạn 25% là Lỗi nhẹ (Mi); từ 25% đến 60% là Lỗi nặng (Ma), từ trên 60% là lỗi rất nghiêm trọng (Se). <i>Ví dụ:</i> Phát hiện lỗi ở mục 2.1 (b), với sản phẩm có dán tem nhưng trọng lượng dưới 132gr (quá 60% so với tiêu chuẩn) → Lỗi rất nghiêm trọng (Se). - Đối với các tiêu chí không có định lượng, thì các tỉ lệ phần trăm nêu trên được tính là tỉ lệ sản phẩm lỗi trên tổng cộng số mẫu được kiểm

STT	Mã lỗi	Nội dung kiểm tra	Kết quả			Diễn giải lỗi	Đánh giá lỗi	Ghi chú
			Có	Không	Ko XD			
								tra. <i>Ví dụ:</i> Phát hiện lỗi ở mục 2.1(a), với 8 sản phẩm trên tổng số 20 sản phẩm được chọn để kiểm tra bị lỗi hình thái (tỉ lệ lỗi là 40%) → Lỗi nặng (Ma).
4	2.1 (a)	- Hình thái quả (*) (Tiêu chuẩn: Hình cầu hơi dẹt ở hai đầu)						
5	2.1 (b)	- Trọng lượng quả TB(g) (*) (Tiêu chuẩn: 265,7±65)						
6	2.1 (c)	- Đường kính quả (mm) (*) (Tiêu chuẩn: 74,9±6,5)						
7	2.1 (d)	- Chiều cao quả (mm) (*) (Tiêu chuẩn: 65±5)						
8	2.1 (e)	- Màu sắc vỏ (*) (Tiêu chuẩn: Màu vàng xanh.)						
9	2.1 (f)	- Màu sắc tép quả (Tiêu chuẩn: Màu vàng cam nhạt)						
10	2.1 (g)	- Số múi/quả (*) (Tiêu chuẩn: 9 – 12)						
11	2.1 (h)	- Tỉ lệ khô múi quả (%) (Tiêu chuẩn: < 10%)						
12	2.1 (i)	- Số hạt/quả (*) (Tiêu chuẩn: < 22)						

STT	Mã lỗi	Nội dung kiểm tra	Kết quả			Diễn giải lỗi	Đánh giá lỗi	Ghi chú
			Có	Không	Ko XĐ			
13	2.1 (j)	- Độ dày vỏ (mm) (*) (Tiêu chuẩn: $3,8 \pm 1,4$)						
14	2.1 (k)	- Hàm lượng chất xơ thô (%) (Tiêu chuẩn: 75-80)						
15	2.1 (l)	- Tỷ lệ dịch quả (%) (Tiêu chuẩn: $33,9 \pm 4$)						
	2.2	Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn về chất lượng lý hóa (* Ghi chú: Các chỉ tiêu có dấu *) là tiêu chuẩn bắt buộc						Nếu sản phẩm sai tiêu chuẩn trong giới hạn 25% là Lỗi nhẹ (Mi); từ 25% đến 60% là Lỗi nặng (Ma), từ trên 60% là lỗi rất nghiêm trọng (Se).
16	2.2 (a)	- Ẩm độ (%) (Tiêu chuẩn: $86,6 \pm 20$)						
17	2.2 (b)	- Độ chua (TA-%) (Tiêu chuẩn: $0,705 \pm 0,1$)						
18	2.2 (c)	- Hàm lượng Vitamin C (mg/kg) (*) (Tiêu chuẩn: > 47.09)						
19	2.2 (d)	- Xơ hòa tan (%) (*) (Tiêu chuẩn: $0,56 \pm 0,2$)						
20	2.2 (f)	- Độ Brix (*) (Tiêu chuẩn: > 6)						
	3	CÁC LỖI VỀ SỬ DỤNG CÁC DẤU HIỆU CHỨNG NHẬN						
21	3.1	Sử dụng logo, tem, nhãn không đúng quy định						Nếu dẫn đến gây nhầm lẫn về nguồn gốc, chất lượng sản phẩm Lỗi nặng (Ma); các trường hợp dù sử dụng chưa chính xác nhưng không gây nhầm lẫn đáng kể thì là

STT	Mã lỗi	Nội dung kiểm tra	Kết quả			Diễn giải lỗi	Đánh giá lỗi	Ghi chú
			Có	Không	Ko XD			
								Lỗi nhẹ (Mi)
22	3.2	Không gắn bảng chỉ dẫn khu vực sản xuất cam tham gia chuỗi sản phẩm mang NHCN						Lỗi nhẹ (Mi)
23	3.3	Thông tin trên bảng chỉ dẫn không đúng quy định						Nếu dẫn đến gây nhầm lẫn về nguồn gốc, chất lượng sản phẩm thì đánh giá là Lỗi nặng (Ma); các trường hợp thể hiện thông tin không đúng quy định nhưng không gây nhầm lẫn đáng kể thì là Lỗi nhẹ (Mi)
24	3.4	Bao bì sản phẩm không gắn NHCN theo quy định						Lỗi nhẹ (Mi)
	4.	CÁC LỖI VỀ KỸ THUẬT TRỒNG, CHĂM SÓC, THU HOẠCH, BẢO QUẢN VÀ ĐÓNG GÓI SẢN PHẨM						
	(*)	Người sử dụng có Giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP có hiệu lực (hoặc các Giấy chứng nhận tương đương)						Trường hợp Người sử dụng có Giấy chứng nhận VietGAP, Global GAP thì chỉ cần kiểm tra hiệu lực của Giấy chứng nhận.
	(*)	Người sử dụng không có Giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP (hoặc các Giấy chứng nhận tương đương)						Nếu người sử dụng không có giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP hoặc có nhưng đã hết hiệu lực thì kiểm tra các chỉ tiêu dưới đây.
		KỸ THUẬT TRỒNG						
25	4.1	Thực hiện sai phương pháp nhân giống						

STT	Mã lỗi	Nội dung kiểm tra	Kết quả			Diễn giải lỗi	Đánh giá lỗi	Ghi chú
			Có	Không	Ko XD			
26	4.1 (a)	- Góc ghép không đạt yêu cầu						Lỗi nhẹ (Mi)
27	4.1 (b)	- Mặt ghép không đạt yêu cầu						Lỗi nhẹ (Mi)
28	4.1 (c)	- Phương pháp ghép sai kỹ thuật						Lỗi nhẹ (Mi)
29	4.1 (d)	- Thời điểm ghép không đúng						Lỗi nhẹ (Mi)
30	4.1 (e)	- Chăm sóc cây sau ghép không đúng						Lỗi nhẹ (Mi)
	4.2	Thực hiện sai kỹ thuật chuẩn bị đất trồng						
31	4.2 (a)	- Địa điểm làm vườn không đạt yêu cầu (gần chuồng gia súc, gần nghĩa trang, gần nguồn gây ô nhiễm khác)						Lỗi nhẹ (Mi)
32	4.2 (b)	- Mật độ khoảng cách không đạt yêu cầu						Lỗi nhẹ (Mi)
33	4.2 (c)	- Đào hố và bón lót không đạt yêu cầu						Lỗi nhẹ (Mi)
34	4.3	Chọn giống cam chanh không đạt yêu cầu (giống được lấy từ các nguồn không đáp ứng chất lượng)						Lỗi nặng (Ma)
	4.4	Cách trồng không đạt yêu cầu						

STT	Mã lỗi	Nội dung kiểm tra	Kết quả			Diễn giải lỗi	Đánh giá lỗi	Ghi chú
			Có	Không	Ko XD			
35	4.4 (a)	- Hướng trồng không đạt yêu cầu						Lỗi nhẹ (Mi)
36	4.4 (b)	- Khoảng cách cây không đạt yêu cầu						Lỗi nhẹ (Mi)
37	4.4 (c)	- Khoảng cách hàng không đạt yêu cầu						Lỗi nhẹ (Mi)
38	4.4 (d)	- Hố trồng không đạt yêu cầu						Lỗi nhẹ (Mi)
		KỸ THUẬT CHĂM SÓC						
39	4.5	Sử dụng thuốc diệt cỏ ngoài danh mục được phép lưu hành						Lỗi rất nghiêm trọng (Se) nếu là thuốc có chứa thành phần hóa chất độc hại; Lỗi nặng (Ma) cho các trường hợp còn lại.
40	4.6	Ghi chép, lưu trữ thông tin thuốc bảo vệ thực vật không đúng quy định.						Lỗi nhẹ (Mi) nếu có ghi chép nhưng không đầy đủ, chính xác; Lỗi nặng (Ma) nếu không ghi chép.
41	4.7	Thời gian cách ly thuốc bảo vệ thực vật tính đến ngày thu hoạch không đúng quy định						Lỗi rất nghiêm trọng (Se) nếu dưới 7 ngày; Lỗi nặng (Ma) nếu từ 7 đến 14 ngày
	4.8	Bón phân không đúng yêu cầu về liều lượng và tỉ lệ						
42	4.8 (a)	- Thời kỳ cây con (Thời kỳ kiến thiết cơ bản từ 1-3 năm tuổi)						Lỗi nhẹ (Mi)
43	4.8 (b)	- Thời kỳ cây mang quả						Lỗi nặng (Ma)
44	4.9	Sử dụng chất kích thích tăng trưởng không nằm trong danh						Lỗi rất nghiêm trọng (Se) nếu các chất kích thích chứa thành phần độc hại; Lỗi

STT	Mã lỗi	Nội dung kiểm tra	Kết quả			Diễn giải lỗi	Đánh giá lỗi	Ghi chú
			Có	Không	Ko XD			
		mục được phép lưu hành.						nặng (Ma) đối với các trường hợp khác.
45	4.10	Xử lý tăng đậu quả và chống rụng trái không đúng yêu cầu						Lỗi nặng (Se) nếu có sử dụng hóa chất độc hại; Lỗi nặng (Ma) nếu gây ảnh hưởng đáng kể đến năng suất, chất lượng sản phẩm; Lỗi nhẹ (Mi) nếu không gây ảnh hưởng đáng kể đến năng suất, chất lượng sản phẩm.
	4.11	Thực hiện không đúng các phương pháp phòng trừ sâu, bệnh hại						
46	4.11(a)	- <i>Sử dụng thuốc trừ sâu ngoài danh mục được phép lưu hành</i>						Lỗi rất nghiêm trọng (Se) nếu là thuốc có chứa thành phần hóa chất độc hại; Lỗi nặng (Ma) cho các trường hợp còn lại.
47	4.11(b)	- <i>Sử dụng thuốc phòng trừ bệnh hại ngoài danh mục được phép lưu hành</i>						Lỗi rất nghiêm trọng (Se) nếu là thuốc có chứa thành phần hóa chất độc hại; Lỗi nặng (Ma) cho các trường hợp còn lại.
48	4.11(c)	- <i>Ghi chép, lưu trữ thông tin về việc sử dụng thuốc phòng trừ sâu bệnh không đúng quy định.</i>						Lỗi nhẹ (Mi) nếu có ghi chép nhưng không đầy đủ, chính xác; Lỗi nặng (Ma) nếu không ghi chép.
		KỸ THUẬT THU HOẠCH, BẢO QUẢN						
49	4.12	Thu hoạch không đúng thời điểm						Lỗi nhẹ (Mi)
50	4.13	Bảo quản sản phẩm không đúng yêu cầu. (Sử dụng các hóa chất không rõ nguồn gốc nhằm tăng độ						Lỗi rất nghiêm trọng (Se) nếu có sử dụng hóa chất độc hại; Lỗi nặng (Ma) đối với các trường hợp bảo quản không đúng gây ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng sản phẩm; Lỗi nhẹ (Mi) nếu chất lượng sản

SỔ THEO DÕI SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Tham khảo, áp dụng trong trường hợp Người sử dụng chưa có sổ theo dõi riêng)

Tên lô/thửa:	Loại cam: Cam chanh
Diện tích:	Giống cam:
Mùa vụ:	Ngày dự kiến thu hoạch:

Ngày phun thuốc (theo dương lịch)	Tên thuốc sử dụng (Ghi đúng tên trên nhãn thuốc)	Liều dùng (Thực tế số ml, L, g, Kg cho 1 lít nước hoặc 100 lít nước)	Số lượng thuốc đã sử dụng (lít)	Thời gian cách ly (ngày)	Tên người phun thuốc

Thực hiện ghi chép: Nông dân, người lao động.

Ghi chú: Sử dụng 01 trang cho 01 thời vụ trồng (được tính từ khi cây ra hoa đến khi thu hoạch xong).

* Tên Lô/ thửa: Ghi theo mã số mà người sử dụng đặt (nếu có)

Ví dụ: 35_A_12 trong đó 35 là MÃ SỐ của hộ/xã viên, A là tên gọi của khu ruộng/lô/thửa hay hàng, 12 là số thứ tự trong tổng số lô/hàng/ thửa mà hộ nông dân có.

SỔ THEO DÕI SỬ DỤNG PHÂN BÓN VÀ CHẤT BÓN BỔ SUNG
(Tham khảo, áp dụng trong trường hợp Người sử dụng chưa có sổ theo dõi riêng)

Tên lô/thửa:	Loại cam: Cam chanh
Diện tích:	Giống cam:
Mùa vụ	Ngày dự kiến thu hoạch

Ngày bón phân (theo dương lịch)	Tên phân bón, chất bổ sung (Ghi đúng tên trên nhãn thuốc)	Lượng sử dụng (Thực tế số ml, L, g, Kg cho 1 lít nước hoặc 100 lít nước)	Số lượng thuốc đã sử dụng (lít)	Phương pháp bón (ngày)	Tên người bón phân

Ghi chú:

* Tên Lô/ thửa: Ghi theo mã số mà người sử dụng đặt (nếu có)

Ví dụ: 35_A_12 trong đó 35 là MÃ SỐ của hộ/xã viên, A là tên gọi của khu ruộng/lô/thửa hay hàng, 12 là số thứ tự trong tổng số lô/hàng/ thửa mà hộ nông dân có.

** Tên phân bón và chất bón bổ sung: Ví dụ: Phân xanh, Phân chuồng hoai mục, Đạm, NPK 15 10 15, Kali, lân nung chảy, phân vi sinh Biogro, phân sinh học WEHG, vôi bột...

*** Phương pháp bón: bón vãi, bón rạch hàng, bón theo đường tưới...